

Số: 240 /QĐ-ĐLDK

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt hồ sơ mời thầu

**Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí
phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026**

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 858/QĐ-ĐLDK ngày 25/9/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ và bảo trì công trình xây dựng phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-ĐLDK ngày 04/2/2026 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt và ban hành Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-ĐLDK ngày 06/8/2025 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc phân công công việc trong Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 1481/QĐ-ĐLDK ngày 30/12/2024 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt khái toán chi phí đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 968/QĐ-ĐLDK ngày 21/10/2025 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc Phê duyệt phạm vi công việc và dự toán chi phí đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026 phần khối thiết bị còn lại;

Căn cứ Quyết định số 1135/QĐ-ĐLDK ngày 20/11/2025 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua sắm vật tư thay thế phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-ĐLĐK ngày 05/03/2026 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMĐ Cà Mau 1 năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng ban Thương mại tại Tờ trình số 133/TTr-TM ngày 06/03/2026 về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMĐ Cà Mau 1 năm 2026 và Báo cáo số 01.1230/BC-TTĐ.HSMT ngày 06/03/2026 của Tổ thẩm định về việc thẩm định hồ sơ mời thầu Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMĐ Cà Mau 1 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ mời thầu Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMĐ Cà Mau 1 năm 2026, chi tiết như đính kèm.

Điều 2. Giao Ban Thương mại chủ trì, phối hợp với Tổ chuyên gia và Tổ thẩm định triển khai thực hiện gói thầu theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng, Trưởng ban Thương mại, Trưởng ban Kỹ thuật, Trưởng ban Pháp chế của Tổng công ty, Tổ chuyên gia và Tổ thẩm định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TGD TCT (để b/c);
- Lưu: VT, TM (TVC).

Đính kèm:

- Hồ sơ mời thầu.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ
Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà
Mau 1 năm 2026

Phát hành ngày: 06 / 3 / 2026

Ban hành kèm theo Quyết định: 240/QĐ-ĐLĐK ngày 06 / 3 / 2026

Bên mời thầu: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kiên

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt	2
Từ ngữ viết tắt	3
Phần 1 – THỦ TỤC ĐẤU THẦU	4
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu	4
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu	29
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT	32
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu	42
Phần 2 – YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP	67
Chương V. Phạm vi cung cấp	67
Phần 3 –BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.....	71
Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng	71
Phụ lục 1: Danh mục vật tư gói thầu	71

7

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

g

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSĐT	Hồ sơ dự thầu
TCDG	Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu
Incoterms 2010	Quy tắc chính thức của Phòng Thương mại quốc tế giải thích các điều kiện thương mại năm 2010
Giá CIF, CIP, EXW ...	Giá của hàng hóa được xác định dựa trên điều kiện giao hàng tương ứng theo giải thích của Incoterms
PV Power	Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
PV Power Cà Mau	Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đồng đô la Mỹ

γ

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	<p>1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; số hiệu, số lượng các Lô (trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập) thuộc gói thầu quy định tại BDL.</p> <p>1.3. Tiến độ giao hàng quy định tại BDL.</p>
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL .
3. Hành vi bị cấm	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.</p> <p>3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu;b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. <p>3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. <p>3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

4

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hoá do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT, trừ trường hợp được cấp thẩm quyền phê duyệt;

3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định của pháp luật:

a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

	<p>b) Nội dung HSDT, nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được Bên mời thầu, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Bên mời thầu, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Bên mời thầu, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng</p>
<p>4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>Mọi tổ chức, đơn vị có ngành nghề kinh doanh xuất, nhập khẩu, kinh doanh máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng, dịch vụ... phù hợp với hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP đều được tham dự đấu thầu. Tuy nhiên, tổ chức, đơn vị tham gia đấu thầu phải bảo đảm và tuân thủ các tiêu chí sau:</p> <p>4.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà Nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>4.2. Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;</p> <p>4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL.</p>

	<p>4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</p>
<p>5. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ và dịch vụ liên quan</p>	<p>5.1. Tất cả các hàng hóa, dịch vụ và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp.</p> <p>5.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.</p> <p>Thuật ngữ “các dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ ...</p> <p>5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hoá và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá theo quy định tại BDL.</p>
<p>6. Nội dung của HSMT</p>	<p>6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Phạm vi cung cấp. <p>Phần 3. Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng. <p>6.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu trên Hệ thống. HSMT do Bên mời thầu phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p>

8

	<p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Làm rõ HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT.</p> <p>7.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.3. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.4. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT.</p> <p>7.6. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p>

8

<p>8. Sửa đổi HSMT</p>	<p>Trường hợp sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì Bên mời thầu phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p>
<p>9. Chi phí dự thầu</p>	<p>Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>10. Ngôn ngữ của HSDT</p>	<p>HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa Nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu gửi bổ sung.</p>
<p>11. Thành phần của HSDT</p>	<p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> 11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT; 11.2. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu (đối với nhà thầu liên danh); 11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT; 11.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của Nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; 11.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12.2 CDNT; 11.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT; 11.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 16 CDNT; 11.8. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT; 11.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 13 CDNT; 11.10. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
<p>12. Đơn dự thầu, các bảng biểu và</p>	<p>12.1. Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Nhà thầu kiểm tra,</p>

<p>chữ ký trong HSDT</p>	<p>điền đầy đủ thông tin để dự thầu trên Hệ thống. Trường hợp thông tin được Hệ thống trích xuất có khác biệt với thông tin trên đơn dự thầu thì thông tin trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>12.2. Đơn dự thầu, các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.</p> <p>12.3. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.</p>
<p>13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT</p>	<p>13.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác.</p>
<p>14. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>14.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.</p> <p>14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.</p> <p>Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Bên mời thầu thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi bảng giá, nhà thầu phải chào theo quy định tại BDL.</p>

	<p>14.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”.</p> <p>14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 24 CDNT.</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều lô độc lập và cho phép dự thầu theo từng lô như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều lô của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong lô mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng lô theo Mục 14.3 CDNT. Trường hợp gói thầu cho phép chào giảm giá chéo có điều kiện như quy định tại BDL, nhà thầu có thể đề xuất giảm giá cho từng trường hợp dự thầu nhiều hơn 01 lô của gói thầu.</p> <p>14.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.</p>
<p>15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại BDL.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ và</p>	<p>16.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương</p>

g

<p>dịch vụ liên quan</p>	<p>V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>16.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>16.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng.</p> <p>16.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p>
<p>17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>17.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p> <p>Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.</p> <p>17.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.</p>
<p>18. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</p>	<p>18.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của</p>

4

	<p>HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản và đính kèm trên Hệ thống.</p>
<p>19. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>19.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 19.7 CDNT. Nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp HSDT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên</p>

γ

trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**.

19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV).

19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

19.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Nhà thầu có văn bản rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;

- Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 33.1 CDNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 CDNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự.

19.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu

4

	<p>của Bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>19.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.2 CDNT dưới 50 triệu đồng, nhà thầu không phải xuất trình thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 19.1 CDNT. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cam kết nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền bằng giá trị quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu từ chối nộp tiền theo yêu cầu của Bên mời thầu, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Bên mời thầu công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 19.5 CDNT sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p>20. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>20.1. Nhà thầu nộp HSDT thông qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT trên Hệ thống.</p> <p>20.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT trên Hệ thống. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>21. Nộp, rút và sửa đổi HSDT</p>	<p>21.1. Nộp HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>21.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>21.3. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu.</p> <p>21.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm</p>

8

	<p>đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
22. Mở thầu	<p>22.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có từ 02 nhà thầu nộp HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp HSDT hoặc không có nhà thầu nộp HSDT, Bên mời thầu báo cáo cấp thẩm quyền xem xét xử lý tình huống/gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.</p> <p>22.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư/Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều lô độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng lô như điểm b Mục này.</p>
23. Bảo mật	<p>23.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các</p>

8

	<p>nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>23.2 Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>24. Làm rõ HSDT</p>	<p>24.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Trường hợp HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>24.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>24.3. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>24.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>24.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ</p>

γ

	<p>trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 24.1 CDNT.</p> <p>24.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>24.7. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.</p> <p>24.8. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.</p>
<p>25. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>25.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>25.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>25.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>26. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>26.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>26.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p>

3

	<p>26.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II - Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>26.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>27. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>27.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT.</p> <p>27.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.</p> <p>27.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p>28. Nhà thầu phụ</p>	<p>28.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 17 (a) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng</p>

γ

	<p>nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 3 CDNT.</p> <p>28.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p> <p>28.3. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại BDL. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.</p>
<p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>29.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>29.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của

	<p>hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước;</p> <p>- G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế;</p> <p>- D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này.</p> <p>29.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>29.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 06 Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>29.5. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
<p>30. Đánh giá HSDT</p>	<p>30.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>30.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT:</p> <p>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>30.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:</p> <p>a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p> <p>30.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá:</p> <p>a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p>

30.5 Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về giá thì không cần phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu.

30.6. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều lô độc lập và cho phép dự thầu theo từng lô theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với lô tham dự thầu của nhà thầu.

30.7. Nguyên tắc đánh giá HSDT:

a) Đối với các nội dung đánh giá về bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên bảng tổng hợp và tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên bảng tổng hợp, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên bảng tổng hợp và tài liệu đính kèm thì Bên mời thầu yêu cầu làm rõ HSDT;

e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;

f) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong HSDT.

4

31. Đối chiếu tài liệu và Thương thảo hợp đồng

31.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ HSMT gốc (theo thành phần của HSDT quy định tại Mục 11. CDNT) cho Bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT.

31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng.

31.3. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:

- a) Báo cáo đánh giá HSDT;
- b) HSDT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSDT (nếu có) của nhà thầu;
- c) HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có).

31.4. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;

b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu;

c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó.

31.5. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp

	<p>đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;</p> <p>c) Thương thảo về nhân sự: trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;</p> <p>d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 27 CDNT;</p> <p>e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 CDNT.</p> <p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có HSDT hợp lệ đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p>

7

	<p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III- Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>32.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>32.5. Đáp ứng điều kiện về giá dự thầu theo quy định tại BDL;</p> <p>32.6. Đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 5 Chương III- Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trường hợp gói thầu chia lô, giảm giá có điều kiện theo quy định tại Mục 14.5 CDNT;</p> <p>32.7. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm trong quyết định được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, ... bao gồm các hành vi bị cấm theo quy định của pháp luật về đấu thầu đối với nhà thầu trúng thầu và tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 33.1 CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 33.1 CDNT.</p>

8

34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu

34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Số TBMT;
- Tên gói thầu;
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);
- Tên Chủ đầu tư;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu;
- Loại hợp đồng;
- Thời gian thực hiện gói thầu;

b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

- Mã số thuế;
- Tên nhà thầu;
- Giá dự thầu;
- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);
- Điểm kỹ thuật (nếu có);
- Giá đánh giá (nếu có);
- Giá trúng thầu;
- Thời gian thực hiện gói thầu.
- Thời gian thực hiện hợp đồng.

c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:

- Tên hàng hóa;
- Công suất;
- Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác;
- Xuất xứ;
- Đơn giá trúng thầu.

d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.

g

	<p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.</p>
<p>36. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 19 Chương VI - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT.</p>
<p>37. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>

<p>38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>38.1. Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 5.1 Mẫu số 19 Chương VI - Biểu mẫu hợp đồng. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 20 Chương VI - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định hiện hành.</p> <p>Trường hợp kiến nghị lên Bên mời thầu, nhà thầu gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ quy định tại BDL.</p>

8

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
CDNT 1.2	Tên gói thầu: “Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026”
CDNT 1.3	Tiến độ: Giao hàng trước ngày 01/08/2026.
CDNT 2	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.</p> <p>Việc tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 858/QĐ-ĐLĐK ngày 25/9/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa dịch vụ và bảo trì công trình xây dựng phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP; - Quyết định số 178/QĐ-ĐLĐK ngày 04/2/2026 về việc phê duyệt và ban hành Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
CDNT 4.4	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn (*); không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT; + Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. <p><i>(*) Nhà thầu tư vấn là nhà thầu độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với chủ đầu tư, bên mời thầu.</i></p>
CDNT 5.3	<p>Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: Trong hồ sơ dự thầu, Nhà thầu phải cam kết cung cấp đủ các tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Nhà thầu được lựa chọn trúng thầu. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) đối với hàng hóa nhập khẩu, + Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) hoặc tài liệu tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

g

CDNT 7.4	Hội nghị tiền đấu thầu: không.
CDNT 8	Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp thời gian sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
CDNT 13.1	Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế: Không áp dụng.
CDNT 14.2	Trong bảng giá, nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau: Đối với các hàng hoá được sản xuất, gia công trong nước hoặc hàng hoá được sản xuất, gia công ở ngoài nước nhưng đã được chào bán tại Việt Nam thì yêu cầu nhà thầu chào giá của hàng hoá tại Việt Nam (giá bao gồm chi phí được vận chuyển đến kho của Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau 1, Ấp 6, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau, Việt Nam và trong giá của hàng hoá đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 05 (a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu). Nếu hàng hóa có dịch vụ liên quan kèm theo thì nhà thầu chào các chi phí cho các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu và đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 05 (b) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.
CDNT 14.5	Gói thầu chia lô: Không áp dụng. Giảm giá chéo có điều kiện: Không áp dụng.
CDNT 15	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
CDNT 16.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng...): Không áp dụng.
CDNT 17.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu: Không áp dụng.
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu cho toàn bộ gói thầu: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng chẵn). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥120 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 28.3	Nhà thầu phụ đặc biệt: Không được sử dụng.

CDNT 29.3	Cách tính ưu đãi: Không áp dụng.
CDNT 30.1	<p>Phương pháp đánh giá HSDT là:</p> <p>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt;</p> <p>b) Đánh giá về kỹ thuật: áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt;</p> <p>c) Đánh giá về giá: áp dụng phương pháp giá thấp nhất.</p>
CDNT 30.5	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 32.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
CDNT 35	Tỷ lệ tăng/ giảm khối lượng tối đa là: $\pm 10\%$.
CDNT 39	<p>- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP. Tòa nhà PV Power, số 199 Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: (024) 2221 0288 Fax: (024) 2221 0388</p>

8

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐT

1.1. Kiểm tra HSĐT:

Kiểm tra các thành phần của HSĐT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSĐT theo quy định tại Mục 11 CDNT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐT:

HSĐT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;

b) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSMT;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

đ) Thời hạn hiệu lực của HSĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;

e) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 19.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 19.2 CDNT. Thư bảo lãnh không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04 (a), Mẫu số 04 (b) Chương IV);

f) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều lô độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐT với tư cách là nhà thầu chính đối với lô mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo

Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều lô độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với lô mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

✓

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành ⁽¹⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 12
2	Năng lực tài chính						
2.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nộp báo cáo tài chính (bản sao được công chứng hoặc chứng thực) từ năm 2022 đến năm 2024 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2024 phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 14
2.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu trong vòng 03 năm (từ năm 2022 đến năm 2024) là 14,3 tỷ đồng .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm	Không áp dụng	Mẫu số 14

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
	VAT)				nhận)		
3	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá, dịch vụ tương tự	<p>Có tối thiểu 01 hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ kể từ năm 2022 trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tương tự về chủng loại, tính chất: có cùng tối thiểu 50% số lượng/giá trị chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp mã phân loại hàng hóa (HS Code) và số lượng chuỗi đầu số HS Code đối với hàng hóa nhập khẩu trong HSMT để đánh giá tính tương tự về chủng loại, đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng hàng hóa; - Tương tự về quy mô: <p>Có tối thiểu 01 hợp đồng thể hiện giá trị tương tự về quy mô ≥ 5,2 tỷ đồng.</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 08 và Bản sao được công chứng hoặc chứng thực: Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu và/hoặc Biên bản thanh lý hợp đồng, hoặc Xác nhận của chủ đầu tư hoặc các tài liệu có liên quan, để chứng minh về việc nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh		Tối thiểu một thành viên liên danh
		<p>* Hoàn thành phần lớn nghĩa là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc (bao gồm số lượng và giá trị) đạt chất lượng và tiến độ theo đúng quy định hợp đồng; - Số lượng hạng mục hàng giao chậm quá 6 tuần và số lượng hạng mục không giao không vượt quá 10% tổng số lượng hạng mục của hợp đồng; Tiến độ thực hiện không được chậm quá 10% so với tiến độ yêu cầu của chủ đầu tư. - Giá trị tiền phạt giao chậm và hủy không thực hiện hợp đồng không vượt quá 6% giá trị hợp đồng. <p>(Nhà thầu cung cấp các Bản sao được công chứng hoặc chứng thực: Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu và/hoặc Biên bản thanh lý hợp đồng, hoặc Xác nhận của chủ đầu tư hoặc các tài liệu có liên quan, để chứng minh về việc nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn, để Bên mời thầu xem xét đánh giá).</p>				hoặc hoàn thành phần lớn, để bên mời thầu xem xét đánh giá.	

Ghi chú:

(1) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

8

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối, được chứng minh trên cơ sở biên bản thanh lý hợp đồng và giấy tờ khác tương đương;
 - Nhà thầu không trung thực, giả mạo giấy tờ, cung cấp hàng giả, hàng nhái;
 - Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.
- (2) Bảo lãnh vay vốn/Bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu/phần thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

g

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Áp dụng phương pháp đánh giá đạt/không đạt

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

TT	Nội dung đánh giá		Mức độ đáp ứng
I	Về phạm vi cung cấp.		
1	Phạm vi hàng hóa cung cấp	Chào đủ 100% hạng mục hàng hoá (danh mục và số lượng) như Danh mục đính kèm HSMT	Đạt
		Không đủ 100% hạng mục hàng hoá (danh mục và số lượng) như Danh mục đính kèm HSMT	Không đạt
II	Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa:		
1	Các thông số kỹ thuật theo biểu phạm vi cung cấp.	Đáp ứng hoặc đáp ứng cao hơn yêu cầu trong Chương V - Phạm vi cung cấp.	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu trong Chương V - Phạm vi cung cấp.	Không đạt
2	Cung cấp tài liệu kỹ thuật của các mặt hàng để chứng minh sự phù hợp của hàng hoá theo danh mục hàng hoá (1)	Đáp ứng 100% đối với danh mục vật tư trong biểu phạm vi cung cấp hàng hóa sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu Trường hợp vật tư không có tài liệu đáp ứng yêu cầu theo quy định của HSMT, nhà thầu cung cấp bảng chào hàng của nhà sản xuất gốc.	Đạt
		Đáp ứng dưới 100% đối với danh mục vật tư trong biểu phạm vi cung cấp hàng hóa sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu.	Không đạt
3	Hãng sản xuất và xuất xứ hàng hóa	Nêu rõ ràng, cụ thể hãng sản xuất, quốc gia sản xuất sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu.	Đạt
		Để trống, không nêu sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu.	Không đạt

TT	Nội dung đánh giá		Mức độ đáp ứng
4	Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2025	Đáp ứng yêu cầu	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
III	Chế độ bảo hành (2)		
1	Cam kết tuân thủ chế độ bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất tối thiểu 12 tháng	Đáp ứng yêu cầu	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
2	Thời hạn bảo hành của nhà thầu	Có văn bản cam kết bảo hành hàng hóa được cung cấp theo thời gian bảo hành của nhà sản xuất hoặc tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa tùy theo thời gian nào dài hơn.	Đạt
		Không có văn bản cam kết bảo hành hàng hóa được cung cấp theo thời gian bảo hành của nhà sản xuất hoặc thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa.	Không đạt
IV	Tiến độ và địa điểm giao hàng		
1	Tiến độ giao hàng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (kể cả ngày lễ, ngày nghỉ chế độ).	Giao hàng trước ngày 01/08/2026.	Đạt
		Giao hàng trong hoặc sau ngày 01/08/2026.	Không đạt
2	Địa điểm giao hàng: Tại kho của Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau 1, Ấp 6, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt

Ghi chú:

(1) và (2): Yêu cầu về cung cấp tài liệu kỹ thuật: Đáp ứng yêu cầu của HSMT tại Phần 2, Chương V, Mục 2, điểm 2.2; Đối với Nhà thầu cung cấp hàng hóa tương đương thì ngoài các yêu cầu nói trên, Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu quy định tại Phần 2, Chương V, Mục 2, điểm 2.3.

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chuẩn được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Nhà thầu có HSDT đạt yêu cầu về kỹ thuật được xem xét, đánh giá tiếp về tài chính.



Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính - Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền

theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về số lượng hàng hóa cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu về số lượng hàng hóa cung cấp mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều lô độc lập

Nếu gói thầu được chia thành nhiều lô độc lập theo quy định tại Mục 32.6 CDNT thì thực hiện như sau:

1. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện theo từng lô và kết hợp giữa các lô với nhau trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng lô;

Trong trường hợp nhà thầu được phép chào phương án giảm giá chéo có điều kiện theo quy định tại mục 14.5 CDNT, nhà thầu chào nhiều hơn 01 lô của gói thầu được phép chào phương án giảm giá. Phương án giảm giá này được nhà thầu đề xuất cho mỗi trường hợp nhà thầu dự kiến được trao thầu nhiều hơn 01 lô. Việc đánh giá HSDT tiến hành riêng rẽ cho từng lô, sau đó xét chọn nhà thầu trên cơ sở tuân thủ đồng thời các nguyên tắc sau: (i) nhà thầu đảm bảo có đủ năng lực thực hiện đồng thời các lô được giao và (ii) tổng giá đề nghị trúng thầu của tất cả các lô đang kiến nghị trúng thầu có xét đến trường hợp giảm giá có điều kiện (nếu có) là nhỏ nhất.

2. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các lô thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các lô khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

8

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

STT	Nội dung	Mẫu áp dụng	Ghi chú	Cách thức thực hiện
1	Đơn dự thầu	Mẫu số 1	Thông tin trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá trong trường hợp có khác biệt.	Scan đính kèm lên Hệ thống
2	Giấy ủy quyền	Mẫu số 2	Chỉ áp dụng trong trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có ủy quyền trong đấu thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
3	Thỏa thuận liên danh	Mẫu số 3	Chỉ áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh tham dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
4	Bảo lãnh dự thầu	Mẫu số 4(a)	Áp dụng trong trường hợp Nhà thầu độc lập thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức bảo lãnh của ngân hàng	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 4(b)	Áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức bảo lãnh của ngân hàng	Scan đính kèm lên Hệ thống
5	Bảng tổng hợp giá dự thầu	Mẫu số 05	Bảng tổng hợp giá dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 05 (a)	Bảng giá dự thầu của hàng hoá (áp dụng đối với đấu thầu trong nước)	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 05 (b)	Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan	Scan đính kèm lên Hệ thống
6	Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi	Mẫu số 06		Scan đính kèm lên Hệ thống

✓

7	Bản kê khai thông tin nhà thầu	Mẫu số 07 (a)	Bản kê khai thông tin về nhà thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 07 (b)	Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh	Scan đính kèm lên Hệ thống
8	Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Mẫu số 08		Scan đính kèm lên Hệ thống
9	Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ	Mẫu số 12		Scan đính kèm lên Hệ thống
10	Tình hình tài chính của nhà thầu	Mẫu số 14		Scan đính kèm lên Hệ thống
11	Nguồn lực tài chính	Mẫu số 15		Scan đính kèm lên Hệ thống
12	Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện	Mẫu số 16		Scan đính kèm lên Hệ thống
13	Phạm vi công việc sử dụng Nhà thầu phụ	Mẫu số 17(a)	Chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng Nhà thầu phụ	Scan đính kèm lên Hệ thống

γ

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Thư mời thầu số: [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ [ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]⁽²⁾ cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]⁽³⁾ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]⁽⁴⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 – Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____⁽⁵⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁶⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽⁷⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý:

- Đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

- Nhà thầu kiểm tra, điền đầy đủ thông tin để dự thầu trên Hệ thống. Trường hợp thông tin được Hệ thống trích xuất có khác biệt với thông tin trên đơn dự thầu thì thông tin trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng Lô và tổng giá dự thầu cho các Lô mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSĐT.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSĐT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.



GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Y

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày . tháng . năm _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm _____ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

8

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

4

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các Lô mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với Lô tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán vô điều kiện không hủy ngang cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 33.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi

g

Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán vô điều kiện không hủy ngang cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 33.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ

4

hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I)

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

g

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HOÁ
(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá dự thầu	Thuế phí liên quan	Thành tiền (Cột 4x6)
1	Hàng hoá thứ 1						M1
2	Hàng hoá thứ 2						M2
						
n	Hàng hoá thứ n						Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							M=M1+M2+...+Mn

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Bên mời thầu ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp; các cột (5), (6), (7) nhà thầu chào.

Đơn giá dự thầu tại cột (6) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 5(b). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

g

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8	9
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thuế phí liên quan	Thành tiền (Cột 3x7)
<p>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i></p>								(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào.

g

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾**

STT	Tên hàng hóa	Giá trị
1	Tên hàng hoá thứ nhất	
	Giá chào của hàng hoá trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	Tên hàng hoá thứ hai	
	...	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

g

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: __ [ghi tên nhà thầu]
<i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: __ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: __ [ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: __ [tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
<p>1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp.</p> <p>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.</p>

g

Mẫu số 07 (b)

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA
NHÀ THẦU LIÊN DANH⁽¹⁾**

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:
(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



HỢP ĐỒNG TƯỞNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]	
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]	
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]	
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]
Tên dự án:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]	
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]	
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư] [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT⁽²⁾.		
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]	
2. Về giá trị	[ghi số tiền bằng VND]	
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]	
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]	

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

4

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT			
<input type="checkbox"/> Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm__ [<i>ghi năm</i>] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
<input type="checkbox"/> Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm__ [<i>ghi năm</i>] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao được công chứng hoặc chứng thực của các cấp có thẩm quyền các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm⁽⁴⁾ như đã nêu trên, tuân thủ các điều

kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực **một trong các** tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽²⁾, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 16 Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 16).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 16.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

g

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG
ĐANG THỰC HIỆN⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
...						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

g

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa

1. Phạm vi cung cấp hàng hóa

1.1. Khảo sát, đánh giá tình trạng:

Nhà thầu (bằng chi phí của mình) có quyền được đi khảo sát thực tế tại Nhà máy điện Cà Mau 1 để đánh giá và cập nhật thêm vật liệu & các thông số kỹ thuật, tuổi thọ, chất lượng của các vật tư trong gói thầu tham dự và các thông tin khác (nếu cần).

1.2. Phạm vi cung cấp hàng hóa:

Phạm vi cung cấp hàng hóa quy định chi tiết tại Phụ lục 1: Danh mục vật tư gói thầu đính kèm.

2. Tiến độ cung cấp hàng hóa:

- Tiến độ cung cấp: Giao hàng trước ngày 01/08/2026.
- Địa điểm cung cấp: Tại kho của Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau 1, Ấp 6, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

1.3. Tài liệu liên quan:

Trong trường hợp cần thiết, chủ đầu tư có thể yêu cầu cung cấp tài liệu chứng nhận nguồn gốc hàng hóa từ Nhà sản xuất hoặc Giấy ủy quyền bán hàng trực tiếp của Đại lý bán hàng/Nhà phân phối được ủy quyền của Nhà sản xuất. Tài liệu được cung cấp trước khi ký hợp đồng và phải nêu rõ: Tên, chức vụ, địa chỉ email của người ký để chủ đầu tư có thể xác nhận lại (nếu cần).

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu chung đối với hàng hóa:

- Cung cấp đầy đủ hàng hóa như Phụ lục 1: Danh mục vật tư gói thầu đính kèm HSMT;
- Hàng hóa đáp ứng đầy đủ các thông số và yêu cầu về kỹ thuật của từng vật tư như Phụ lục 1: Danh mục vật tư gói thầu đính kèm HSMT và các bản vẽ tham khảo đính kèm HSMT (nếu có);
- Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2025.
- Cung cấp chứng chỉ chất lượng (C/Q) của nhà sản xuất, chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (C/O) của Phòng Thương mại hoặc Công nghiệp của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp.
- Hàng hóa phải đảm bảo đồng bộ, tương thích với Hệ thống/thiết bị mà nó kết nối, cụ thể:
 - Đồng bộ tương thích lắp ghép;
 - Đồng bộ tương thích với đặc tính làm việc của thiết bị;

- Đồng bộ tương thích về khả năng làm việc: Khả năng chịu lực, làm kín, độ bền;
- Không gây ảnh hưởng phụ tới đặc tính vận hành của thiết bị: Công suất, hiệu suất, tuổi thọ (Không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận còn lại của thiết bị).

2.2. Yêu cầu về tài liệu:

- Cung cấp tài liệu kỹ thuật/hoặc bản vẽ kỹ thuật của các vật tư, trong đó thể hiện các thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư:
 - + Đối với vật tư phi tiêu chuẩn: Tên vật tư, Part number, Thông số kỹ thuật đặc trưng của vật tư: Kích thước/Vật liệu/Mã vật liệu/Áp suất định mức/Lưu lượng định mức/Nhiệt độ định mức/tốc độ định mức/v.v.
 - + Đối vật tư tiêu chuẩn hóa: Mã hiệu chuẩn hóa.
 - * Trong trường hợp nhà thầu chào hàng của Nhà sản xuất (NSX) gốc: Nếu vật tư không có tài liệu/bản vẽ kỹ thuật đính kèm HSDT, mà chỉ có mã sản phẩm (Part Number) và được xác nhận bằng văn bản của của NSX gốc, thì văn bản đó có thể thay thế tài liệu/bản vẽ kỹ thuật của vật tư đó.
- Các tài liệu kỹ thuật của nhà thầu được coi là hợp lệ khi toàn bộ các tài liệu/bản vẽ kỹ thuật do nhà thầu đề xuất trong HSDT được cấp hoặc phát hành/xác nhận bằng văn bản từ NSX gốc/NSX tổ hợp/NSX tương đương hoặc trên website của họ (Tài liệu kỹ thuật được tra cứu từ website của Nhà sản xuất thì Nhà thầu phải cung cấp địa chỉ/đường link tra cứu để bên mời thầu đối chiếu khi cần thiết); Hoặc nhà thầu tự tìm hiểu lấy thông số trực tiếp từ hệ thống van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí tại NMD Cà Mau 1 và có xác nhận của NMD Cà Mau 1; Hoặc nhà thầu tự tìm hiểu lấy thông số trực tiếp từ hệ thống van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí tại NMD khác có cùng chủng loại & cùng thông số kỹ thuật với hệ thống van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí của NMD Cà Mau 1 và có xác nhận của NMD đó.
- Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương, nhà thầu phải nộp kèm theo tài liệu chứng minh như sau: Bảng so sánh giá đặc tính kỹ thuật 02 sản phẩm để chứng minh sự tương đương đó; Các tài liệu kỹ thuật khác của hàng hóa dự thầu.

2.3. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương của các Nhà sản xuất khác (hàng hóa tương đương):

Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 đang sử dụng vật tư/thiết bị của các Nhà sản xuất gốc tại Phụ lục 1 đính kèm để tạo thuận lợi cho các nhà thầu tham chiếu, nắm bắt được thông tin của vật tư/thiết bị qua đó có phương án chào hàng hóa của Nhà sản xuất gốc hoặc Nhà sản xuất tương đương đáp ứng được yêu cầu HSMT và tương thích với thiết bị/hệ thống hiện hữu. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa của các Nhà sản xuất khác ngoài các Nhà sản xuất đã nêu tại Phụ lục 1 mà Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh được các hàng hóa Nhà thầu chào theo yêu cầu của HSMT đã được các nhà máy điện của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP/Đơn vị trực thuộc/Công ty con kiểm chứng đảm bảo đủ độ

4

tin cậy và được sử dụng tối thiểu 12 tháng hoặc (ii) các vật tư chứng minh đã được sản xuất/chế tạo tại cơ sở sản xuất của đơn vị cung cấp cho Nhà sản xuất gốc đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng thì hàng hóa của nhà thầu sẽ không áp dụng các tiêu chí đánh giá đối với hàng hóa tương đương.

Trong trường hợp nhà thầu đề xuất hàng hóa tương đương, nhà thầu phải cung cấp đầy đủ thông tin của Nhà sản xuất tương đương (Bao gồm: Tên, địa chỉ đặt nhà máy/cơ sở sản xuất, thông tin về nhà máy/cơ sở sản xuất và các giấy phép, các chứng nhận chất lượng ISO) và chứng minh hàng hóa tương đương đáp ứng được yêu cầu sau:

a. Bước 1: Chứng minh hàng hóa tương đương đã sử dụng trên thị trường:

Nhà thầu cần phải cấp tối thiểu 01 hợp đồng/đơn đặt hàng cung cấp hàng hóa thay thế tương đương và xác nhận của đơn vị sử dụng (Xác nhận phải có đầy đủ thông tin liên hệ, tên, chức vụ để bên chủ đầu tư có thể xác minh khi cần thiết) để chứng minh: Hàng hóa tương đương đã được kiểm chứng đảm bảo đủ độ tin cậy bởi nhà máy điện/đơn vị khác trong nước/ngoài nước hoạt động trong cùng lĩnh vực với Nhà máy điện Cà Mau 1, bao gồm:

- + Danh mục hàng hóa tương tự về tính chất với gói thầu đang xét;
- + Thời gian sử dụng \geq 12 tháng;
- + Chất lượng hàng hóa đáp ứng các tiêu chí vận hành ổn định.

b. Bước 2: Đánh giá kỹ thuật đối với hàng hóa tương đương:

Sau khi đáp ứng tiêu chí đánh giá tại **Bước 1** nêu trên, hàng hóa tương đương sẽ được đánh giá theo các nội dung tại Mục 3 Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật – Chương III. Trong đó, nhà thầu phải chứng minh hàng hóa tương đương đáp ứng hoặc đáp ứng tốt hơn yêu cầu như hàng hóa của NSX gốc, bao gồm:

- Có bảng phân tích, so sánh chi tiết: Thông số, đặc tính kỹ thuật, thành phần vật liệu, tiêu chuẩn chế tạo/sản xuất... của hàng hóa và cung cấp đầy đủ tài liệu để chứng minh;
- Có bản vẽ của NSX gốc hoặc bản vẽ đo đạc thực tế có xác nhận của Nhà máy điện Cà Mau 1 và có tài liệu chứng minh hàng hóa tương đương có tính năng, tuổi thọ, kích thước lắp đặt như của NSX gốc;
- Có xác nhận của ít nhất 1 đơn vị sử dụng cuối cùng hàng hóa đảm bảo về chất lượng hàng trong khoảng thời gian sử dụng tương đương với vật tư/thiết bị của NSX gốc;
- Các tài liệu chứng minh sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Việt và phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2.2 Yêu cầu về tài liệu - Mục 2, Chương V.
- Có Cam kết hỗ trợ kỹ thuật, cam kết bảo hành, cam kết đảm bảo tài chính đối với hàng hóa sản xuất tương đương.

c. Yêu cầu về bảo hành với hàng hóa tương đương khi được lựa chọn:

- Với hàng hóa tương đương chưa được Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP/Đơn vị trực thuộc/Công ty con/Công ty liên kết kiểm chứng nhưng đã được kiểm chứng bảo đảm đủ độ tin cậy bởi doanh nghiệp khác trong nước hoạt động trong cùng lĩnh vực thì yêu cầu thời gian bảo hành tăng thêm 06 tháng và giá trị bảo hành tăng thêm 100% so với hàng hóa của Nhà sản xuất gốc;

- Với hàng hóa tương đương chưa được Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP/Đơn vị trực thuộc/Công ty con/Công ty liên kết và doanh nghiệp khác trong nước hoạt động trong cùng lĩnh vực kiểm chứng bảo đảm đủ độ tin cậy thì yêu cầu thời gian bảo hành tăng thêm 12 tháng và giá trị bảo hành tăng thêm 200% so với hàng hóa của Nhà sản xuất gốc.

2.4. Các yêu cầu yêu cầu khác

- Hàng hóa phải hoàn chỉnh và đồng bộ theo đúng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng được quy định tại HSMT.
- Nếu hàng hóa có chứa nguồn phóng xạ, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho chủ đầu tư để chủ đầu tư làm thủ tục xin phép đưa vào sử dụng.

g

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG
Chương VI. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 18. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 19. Hợp đồng mẫu

Mẫu số 20. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 21. Bảo lãnh tiền tạm ứng

J

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 20 Chương VIII -Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại khoản 5.1 của hợp đồng]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

4

MẪU HỢP ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

(Số: ____/PVP.TM-__/20__/HH)

V/v: Cung cấp vật tư phục vụ trung tu hệ thống tuabin-máy phát, các van hơi chính, thiết bị phụ trợ tuabin-máy phát tổ máy số 1 NMND Vũng Áng 1 năm 2026

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số ____/QĐ-ĐLDK ngày ____/____/202__ của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMĐ Cà Mau 1 năm 2026;
- Căn cứ Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu thực hiện.

Hôm nay, ngày ____/____/202__, chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A):

Tên chủ đầu tư: **Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.2221.0288; Fax: 024.2221.0388

E-mail: info@pv-power.vn

Tài khoản: 138.208.207.770.14 tại TTGD Hội sở - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Tp Hà Nội.

Mã số thuế: 0102276173

Đại diện là Ông/Bà: _____

Chức vụ: _____

(theo Quyết định số ____/QĐ-ĐLDK ngày ____/____/202__)

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B):

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____ ; Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____ tại Ngân hàng _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là Ông/Bà: _____

Chức vụ: _____

(theo giấy ủy quyền số ___/___ ngày ___/___/202_)

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng cung cấp Hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ, THUẬT NGỮ VÀ VIẾT TẮT

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được diễn giải như sau:

- 1.1 **Hàng hóa:** Là các loại vật tư thay thế, tài liệu kỹ thuật kèm theo mà Bên B phải cung cấp cho Bên A theo quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.
- 1.2 **Hợp đồng:** Là sự thỏa thuận giữa Bên A và Bên B, thể hiện bằng văn bản này, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.
- 1.3 **Giá Hợp đồng:** Là tổng số tiền mà Bên A phải trả cho Bên B theo Hợp đồng khi Bên B thực hiện đầy đủ và trọn vẹn nghĩa vụ Hợp đồng của mình.
- 1.4 **Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa:** Tên tiếng Anh là Certificate of Origin, được viết tắt là C/O, là văn bản hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức thuộc nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa cấp dựa trên quy định và yêu cầu liên quan về xuất xứ, chỉ rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa đó.
- 1.5 **Giấy chứng nhận chất lượng:** Tên tiếng Anh là Certificate of Quality, viết tắt là C/Q, là loại giấy tờ xác nhận rằng hàng hóa có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn của nhà sản xuất hoặc các tiêu chuẩn quốc tế hoặc các tài liệu có tính chất tương tự.
- 1.6 **Ngày:** Là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.
- 1.7 **Tuần:** Là 07 ngày.
- 1.8 **Địa điểm giao hàng:** tại kho Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau 1, Ấp 6, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
- 1.9 **HSMT:** Hồ sơ mời thầu
- 1.10 **HSDT:** Hồ sơ dự thầu
- 1.11 **VND:** Đồng Việt Nam

Điều 2. THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng:

- 2.1 Văn bản hợp đồng (kèm theo Danh mục hàng hóa và các Phụ lục khác);
- 2.2 Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- 2.3 Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
- 2.4 Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- 2.5 HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
- 2.6 HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);

8

2.7 Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Điều 3. ĐỐI TƯỢNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

3.1. Đối tượng Hợp đồng.

Bên A đồng ý mua và Bên B cam kết cung cấp cho Bên A vật tư mới 100% được sản xuất từ năm 2025, chưa qua sử dụng, là sản phẩm chính hiệu của nhà sản xuất, với tên gọi, chủng loại, mô tả, số lượng, đặc tính kỹ thuật, ký mã hiệu và xuất xứ cụ thể được nêu rõ tại Phụ lục __ [ghi số phụ lục phù hợp với phạm vi cung cấp] Phạm vi công việc đính kèm Hợp đồng này (sau đây gọi tắt là “Hàng hóa”).

3.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng.

Thời gian cung cấp Hàng hóa: Giao hàng trước ngày 01/08/2026.

Điều 4. LOẠI VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

4.1 Tổng giá trị hợp đồng trọn gói là:

- Bằng số : _____ VND

- Bằng chữ : _____

4.2 Giá trị hợp đồng quy định.

- Giá trị hợp đồng tại Điều 4.1 trên đây đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và toàn bộ các chi phí cần thiết để Bên B thực hiện phạm vi công việc theo quy định của hợp đồng. Trường hợp chính sách của Nhà nước có sự thay đổi về mức thuế suất thuế GTGT, giá trị hàng hóa sẽ được điều chỉnh tương ứng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BẢO LÃNH BẢO HÀNH

5.1 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh thực hiện hợp đồng với nội dung yêu cầu như sau:
 - + Hình thức bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
 - + Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 03% (ba phần trăm) giá trị hợp đồng.
 - + Hiệu lực: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến ngày Bên B phát hành Bảo lãnh bảo hành cho lần thanh toán cuối cùng. (Dự kiến ngày/...../2026).
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành bất kỳ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của mình theo Hợp đồng. Để tránh nhầm lẫn, việc chi trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm phạt vi phạm, bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.

✓

- Trường hợp sau khi ký kết hợp đồng 07 ngày mà Bên B vẫn chưa nộp cho Bên A Bảo Lãnh Thực Hiện Hợp đồng thì Bên B phải có văn bản thông báo cho Bên A về lý do chậm trễ. Tuy nhiên, thời gian được gia hạn thêm không quá 05 ngày. Sau thời điểm trên, Bên A sẽ xem xét việc chấm dứt hợp đồng với Bên B.
- 15 ngày trước ngày bảo lãnh thực hiện Hợp đồng hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng thì Bên B, Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một bảo lãnh thực hiện Hợp đồng mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên B. Trường hợp Bên B không thực hiện quy định này, Bên A có quyền xem xét rút bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ tự động hết hiệu lực khi hết ngày có hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc. Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên B.
- Tất cả các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bảo lãnh này sẽ do Bên B chịu.

5.2 Bảo lãnh bảo hành.

- Sau khi hoàn thành công việc bàn giao nghiệm thu hàng hóa và dịch vụ, Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh bảo hành nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh bảo hành bao gồm các nội dung chính sau:
 - + Hình thức bảo lãnh bảo hành: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
 - + Giá trị bảo lãnh thực hiện bảo hành: 05% (năm phần trăm) giá trị phần công việc hoàn thành.
 - + Hiệu lực: _____ [*ghi bằng thời gian bảo hành là thời gian bảo hành của nhà sản xuất hoặc tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao tùy theo điều kiện nào dài hơn*] tháng kể từ ngày phát hành bảo lãnh.
- Bên A có quyền rút Bảo lãnh bảo hành nếu sau thời hạn được xác định tại văn bản thông báo của Bên A mà Bên B không tiến hành sửa chữa, thay thế hàng hóa bị hư hỏng hoặc nếu Bên B không hoàn thành việc sửa chữa, thay thế hàng hóa/dịch vụ bị hư hỏng/lỗi trong thời gian hợp lý Bên A yêu cầu. Để tránh nhầm lẫn, việc rút bảo lãnh - bảo hành như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.
- Bảo lãnh bảo hành sẽ tự động hết hiệu lực khi đến ngày hết hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc.

4

Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh bảo hành cho Bên B.

- 15 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng thì Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một bảo lãnh bảo hành mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh gia hạn hoặc bảo lãnh mới có hiệu lực bằng thời gian bảo hành nêu trên tính từ ngày được gia hạn hoặc từ ngày phát hành. Trường hợp Bên B không thực hiện quy định này, Bên A có quyền xem xét rút bảo lãnh bảo hành.
- Tất cả các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bảo lãnh này sẽ do Bên B chịu.

Điều 6. ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA

Bên B sẽ phải đóng gói Hàng hóa phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển Hàng hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải đảm bảo Hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng hiện có từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

Điều 7. KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM HÀNG HÓA

- 7.1 Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp, nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt thì Bên B phải đổi lại hàng hóa và chịu các chi phí liên quan. Việc kiểm tra được tiến hành tại kho bên A vào thời điểm giao hàng.
- 7.2 Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác đáp ứng đúng các yêu cầu đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không thay thế các hàng hóa trên, Bên A có quyền tổ chức thực hiện thay thế, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.
- 7.3 Khi thực hiện các nội dung nêu tại Điều 7.1 và 7.2, Bên B không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng.

Điều 8. GIAO NHẬN, NGHIỆM THU HÀNG HÓA

- 8.1 Thông báo giao hàng: Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước ba (03) ngày làm việc về thời gian dự tính Hàng hóa sẽ sẵn sàng để có thể giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng.
- 8.2 Địa điểm giao nhận hàng: Giao tại kho Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau 1, Ấp 6, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
- 8.3 Giao nhận Hàng hóa.

N

- Hàng hóa sẽ được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng theo đúng các quy định trong Hợp đồng này trước sự chứng kiến của đại diện của Bên A và Bên B. Ngay sau khi việc giao nhận hàng kết thúc, đại diện có thẩm quyền của Bên A và Bên B sẽ cùng ký xác nhận vào biên bản giao nhận (**được lập thành 06 bản gốc, mỗi Bên giữ 03 bản**) về việc nhận đầy đủ hàng hóa như đã đề cập trong Điều 3 trên đây. Mọi vấn đề phát sinh có liên quan tới chất lượng và số lượng hàng hóa trong quá trình giao nhận hàng tại địa điểm giao nhận hàng sẽ được ghi vào biên bản giao nhận và sẽ được các Bên có liên quan cùng ký xác nhận để làm bằng chứng pháp lý giải quyết các tranh chấp (nếu có) sau này cùng với các văn bản liên quan khác như biên bản giám định hàng đồ vỡ, hàng thiếu (nếu có).
- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa và chứng từ đi kèm được giao đầy đủ, đại diện Bên A – Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, có trách nhiệm xem xét và cho ý kiến về tính phù hợp, hợp lệ của hàng hóa, chứng từ được giao. Thông báo cho Bên B những bất thường về hàng hóa, sự sai khác của chứng từ để Bên B giải trình, điều chỉnh, đổi hàng (nếu cần) cho phù hợp với yêu cầu hợp đồng. Việc xem xét trên bao gồm nhưng không giới hạn: thông số kỹ thuật hàng hóa; đơn vị tính hàng hóa; sự phù hợp giữa các chứng từ: hợp đồng, C/Q, C/O, tờ khai nhập khẩu... Trong trường hợp có sự sai khác đơn vị tính trong hợp đồng và chứng từ do nhà sản xuất gốc/nhà sản xuất tương đương cung cấp thì Bên A chỉ chấp nhận nghiệm thu hàng hóa khi hàng nhận được phù hợp về thông số kỹ thuật (khi dẫn chiếu đến bản vẽ hoặc mô tả được quy định trong hợp đồng); Hàng hóa được giao phù hợp đúng với yêu cầu kỹ thuật của nhà máy.
- Đại diện Bên A - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau có trách nhiệm ký biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa trong vòng năm (05) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được hàng hóa và chứng từ hợp lệ đi kèm. Để tránh hiểu lầm, thời gian xem xét tính hợp lệ của hàng hóa, chứng từ của Bên A và thời gian giải trình của Bên B không được tính vào thời gian ký biên bản nghiệm thu bàn giao nêu trên.

8.4 Việc nghiệm thu hàng hóa sẽ được tiến hành theo 02 bước như sau:

a. Nghiệm thu kỹ thuật.

- Hàng hóa đáp ứng đầy đủ đặc tính kỹ thuật, mã hiệu như quy định trong Phụ lục ___ [*ghi số phụ lục phù hợp với phạm vi cung cấp*] và có Giấy Chứng nhận Chất lượng của nhà sản xuất hoặc Cam kết chất lượng của Bên B đủ điều kiện nghiệm thu kỹ thuật. Khi có biên bản nghiệm thu về mặt kỹ thuật, hàng hóa có đủ điều kiện để nhập kho.
- Ngày Nghiệm thu kỹ thuật là ngày được dùng để xác định Hàng hóa có giao chậm hay không và được dùng để tính Phạt giao chậm như quy định tại khoản 9.1 Điều 9 bên dưới.
- Trong trường hợp hàng hóa và chứng từ được giao, nhưng chưa được nghiệm thu kỹ thuật do phải làm rõ, xác nhận lại một số thông tin. Trong trường hợp sau khi làm rõ, xác minh những thông tin, chứng từ Bên B cung cấp là chính xác, thời gian đợi làm rõ, xác nhận không tính vào thời gian phạt.

- b. Nghiệm thu bàn giao: Hàng hóa sau khi được nghiệm thu kỹ thuật, có Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng hóa (C/O) và các giấy tờ theo quy định Hợp đồng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sẽ được nghiệm thu bàn giao trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ liên quan.
- 8.5 Trong trường hợp hàng đồ vỡ, hàng thiếu, nếu cần thiết phải thuê cơ quan giám định độc lập để đánh giá tình trạng chất lượng và kỹ thuật của hàng hóa khi Hàng hóa được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng, Bên A và Bên B sẽ bàn bạc và thống nhất bằng văn bản về việc mời một cơ quan giám định có thẩm quyền tại Việt Nam để tiến hành giám định hàng hóa, về nội dung, lịch trình giám định. Chi phí giám định sẽ do bên có lỗi chịu. Kết quả giám định tại biên bản giám định là căn cứ để xác định tình trạng, chất lượng, mức độ thiệt hại của hàng hóa cũng như xác định mức độ trách nhiệm đền bù của Bên B (nếu có).
- 8.6 Bên A có quyền từ chối không nhận hàng hóa (một phần hay toàn bộ) nếu hàng hóa được giao: i) Không tuân thủ đúng các đặc tính kỹ thuật; hoặc ii) Không đúng thời hạn giao hàng đã được quy định trong Hợp đồng và Phụ lục 1 kèm theo. Mọi đề nghị sửa đổi các thông tin liên quan đến hàng hóa phải được Bên B gửi bằng văn bản và được Bên A đồng ý trước khi giao hàng hóa đó.
- 8.7 Quy định về C/Q và hàng tương đương.
- Chấp thuận C/Q điện tử hoặc C/Q được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất tại khu vực. Nhà thầu phải đưa thông tin đường Link để kiểm tra đối với C/Q điện tử hoặc uỷ quyền C/Q được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất tại khu vực.
 - Xử lý Hàng hóa không còn được sản xuất:
 - Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một Hàng hóa nào đó không còn được sản xuất, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A kèm theo tài liệu xác nhận của Nhà sản xuất bao gồm thông tin về sản phẩm, thời điểm dừng sản xuất và đề xuất sản phẩm thay thế tương đương. Trong trường hợp này, Bên A sẽ xem xét và thông báo bằng văn bản cho Bên B về chấp thuận hoặc không chấp nhận Hàng hóa thay thế. Trong trường hợp chấp thuận, giá Hàng hóa thay thế sẽ không được vượt quá giá hàng hóa bị thay thế nêu trong Hợp đồng.
 - Trường hợp hàng hóa thay thế cho Hàng hóa nêu trong Hợp đồng đã được Nhà sản xuất sản xuất trước đó và trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Nhà sản xuất quyết định dừng không sản xuất Hàng hóa yêu cầu trong Hợp đồng, Bên A sẽ chấp nhận hàng hóa thay thế với giá không vượt quá Hàng hóa bị thay thế trong Hợp đồng nếu Bên B cung cấp tài liệu xác nhận hàng hóa thay thế tương đương của nhà sản xuất và xác nhận của một bên thứ 3 đã/đang sử dụng ổn định hàng hóa này trên hệ thống/thiết bị có cùng chủng loại với thời gian ≥ 12 tháng.

Điều 9. PHẠT VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 9.1 Phạt giao chậm giao Hàng hóa.

8

- Giá trị Tuần trong tính phạt giao chậm được xác định bằng tổng số ngày giao chậm chia cho 07 ngày và làm tròn 02 chữ số sau dấu phẩy.
- Phạt do giao hàng chậm:
 - o Trường hợp Hàng hóa được Nghiệm thu kỹ thuật sau ngày cuối cùng phải giao hàng theo quy định Hợp đồng, trừ trường hợp Bất khả kháng hoặc các Bên có thỏa thuận khác, Bên B sẽ bị phạt do giao hàng chậm với thời gian tính phạt giao hàng chậm kể từ ngày cuối cùng phải giao hàng theo quy định Hợp đồng đến ngày Nghiệm thu kỹ thuật.
 - o Phạt giao chậm: Phạt 04% (Bốn phần trăm) giá trị trước thuế phần giao chậm/tuần giao chậm. Tuy nhiên, thời gian giao chậm không quá 02 tuần, số tiền phạt không quá 08% (Tám phần trăm) giá trị phần hàng hóa giao chậm trước thuế.
- 9.2 Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên A các vật tư dự kiến giao muộn quá 02 tuần. Trường hợp vật tư giao chậm quá 02 tuần mà không được sự đồng ý của Bên A thì được hiểu là Bên B đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.
- 9.3 Bồi thường thiệt hại.

Trường hợp Bên B vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A thì ngoài trách nhiệm phạt vi phạm, Bên B phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế xảy ra cho Bên A.

Điều 10. HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC TẠM ỨNG, THANH TOÁN

10.1 Tạm ứng:

Bên A sẽ tạm ứng 15% giá trị hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 10 ngày làm việc sau khi Bên A nhận được đầy đủ các chứng từ sau:

- 01 bản gốc Công văn đề nghị tạm ứng của Nhà thầu;
- 01 bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 5;
- 01 bản gốc Bảo lãnh tạm ứng vô điều kiện không hủy ngang do một của Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cấp với số tiền tương ứng với giá trị đề nghị tạm ứng và có thời hạn kể từ ngày phát hành đến khi thu hồi hết giá trị tạm ứng.

Số tiền tạm ứng này được khấu trừ toàn bộ vào lần thanh toán đầu tiên.

10.2 Thanh toán:

Thanh toán một lần. Giá trị thanh toán là tổng giá trị của hàng hóa thực tế được ghi nhận tại Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa. Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản bằng tiền Việt Nam. Việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày Bên A nhận được bộ hồ sơ thanh toán hoàn chỉnh. Hồ sơ thanh toán bao gồm các chứng từ và tài liệu sau:

- Một (01) bản gốc **Công văn đề nghị thanh toán** của Bên B;
- Một (01) bản gốc **Hoá đơn Tài chính** hợp pháp, hợp lệ ghi rõ 100% giá trị Hàng hóa được ghi nhận tại Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa có xác nhận của hai bên, thuế GTGT. Hóa đơn thuế GTGT được xuất theo tên, địa chỉ và mã số thuế như sau: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty

Điện lực Dầu khí Cà Mau - Ấp 6, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau, Việt Nam, Mã số thuế: 0102276173-002;

- Một (01) bản gốc hoặc bản sao được công chứng/chứng thực **Giấy Chứng nhận Chất lượng** (Certificate of Quality (C/Q)) của nhà sản xuất hoặc Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất hoặc Công ty con của hãng phụ trách khu vực/ quốc gia có ủy quyền chứng nhận Hàng hóa cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này có các đặc tính kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn chế tạo sản xuất của nhà sản xuất đối với hàng hóa; hàng hóa sản xuất từ năm 2025;
- Một (01) bản gốc hoặc bản sao được công chứng/chứng thực **Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng hóa** (Certificate of Origin (C/O)) do Phòng Thương mại và Công nghiệp của quốc gia, bang, thành phố và vùng lãnh thổ sản xuất hoặc xuất khẩu cấp hoặc do Nhà sản xuất cấp cho những vật tư được tích hợp hoặc được kiểm soát chất lượng bởi Nhà sản xuất (Nhà sản xuất cần cung cấp bằng chứng có đủ thẩm quyền cấp C/O nếu được yêu cầu);
- Một (01) bản gốc **Giấy Chứng nhận Bảo hành** của nhà sản xuất hoặc của Bên B chứng nhận Hàng hóa cung cấp theo Hợp đồng sẽ được bảo hành ___ [*ghi bằng thời gian bảo hành là thời gian bảo hành của nhà sản xuất hoặc tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao tùy theo điều kiện nào dài hơn*] tháng kể từ ngày giao cho Bên A theo Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa;
- Một (01) bản gốc **Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa** được đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng ký xác nhận;
- Một (01) bản gốc **Bảo lãnh bảo hành** theo quy định tại Điều 5, khoản 5.2 của Hợp đồng;
- Một (01) bản gốc **Biên bản phạt chậm** giao hàng (nếu có);
- Một (01) bản gốc **Biên bản thanh lý hợp đồng**.
- Một (01) bản sao của Bên B **Tờ khai hải quan nhập khẩu** đối với phần hàng hóa do Bên B nhập trực tiếp; hoặc bản sao của Bên B hợp đồng giữa Bên B và nhà thầu, hoặc bản sao của nhà thầu tờ khai hải quan nhập khẩu đối với phần hàng hóa không do Bên B trực tiếp nhập.

10.3 Bên B phải gửi bộ chứng từ thanh toán nói trên về Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau theo địa chỉ: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau - Ấp 6, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau, Việt Nam, Mã số thuế: 0102276173-002.

10.4 Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc sau khi nhận được bộ hồ sơ chứng từ đề nghị thanh toán, Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau có trách nhiệm kiểm tra và về tính phù hợp, hợp lệ của bộ chứng từ. Nếu phát hiện có sai sót, Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau yêu cầu Bên B bổ sung hoặc sửa đổi bằng văn bản. Bên B có trách nhiệm giải

Y

trình, sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời hạn thanh toán tính từ ngày Bên B gửi lại bộ hồ sơ đề nghị thanh toán hoàn chỉnh được Bên A chấp thuận. Sau thời gian trên nếu Bên A – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP tiếp tục phát hiện thêm các sai sót trong bộ chứng từ và thông báo cho Bên B thì Bên B sẽ có trách nhiệm giải trình, sửa đổi, bổ sung. Thời hạn thanh toán được tính từ ngày Bên B giao bộ hồ sơ thanh toán cho Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau nhưng không bao gồm thời gian Bên B sửa đổi, bổ sung chứng từ thanh toán.

10.5 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của Bên B theo thông tin nêu tại Hợp đồng này hoặc tài khoản do Bên B chỉ định trong công văn đề nghị thanh toán.

Điều 11. BẢO HÀNH, BẢO QUYỀN

11.1 Bảo hành hàng hóa.

- Bên B bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng là mới 100%, chưa sử dụng, sản xuất từ năm 2025 đến thời điểm giao hàng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo. Ngoài ra, Bên B cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa.
- Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa:
 - a. Chứng chỉ bảo hành được phát hành bởi Nhà sản xuất hoặc Bên B với thời gian bảo hành là *[ghi bằng thời gian bảo hành là thời gian bảo hành của nhà sản xuất hoặc tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao tùy theo điều kiện nào dài hơn]* tháng tính từ khi hàng hóa được bàn giao nghiệm thu.
 - b. Bảo lãnh bảo hành được thực hiện theo quy định tại Điều 5, khoản 5.2.
 - Không bị ảnh hưởng bởi kết quả kiểm tra, thử nghiệm trước khi nhận và không làm ảnh hưởng đến các quyền của Bên A được quy định tại Hợp đồng, nếu Bên A phát hiện thấy hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) được giao thiếu hoặc không đúng như các quy định, mô tả kỹ thuật, bị khiếm khuyết, sai quy cách, hư hỏng trong Hợp đồng này, Bên A có quyền từ chối không nhận hàng hóa hoặc yêu cầu Bên B phải gửi bổ sung hoặc thay thế hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) sai quy cách hay bị hư hỏng bằng các hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) mới theo đúng các yêu cầu kỹ thuật và các điều kiện được quy định trong Hợp đồng này. Bên B phải chịu mọi phí tổn liên quan đến việc thay thế này.
 - Hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) được thay thế sẽ được bảo hành tiếp trong khoảng thời gian tương đương với thời hạn bảo hành quy định trong Hợp đồng kể từ thời điểm thay thế.
 - Trong thời gian bảo hành, nếu Bên B không khắc phục được các khiếm khuyết, hư hỏng hoặc không thay thế kịp thời hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) trong khoảng thời gian yêu cầu trong văn bản thông báo của Bên A, Bên A sẽ tự khắc phục sửa chữa hoặc thay mới bằng nhân lực và chi phí của mình hoặc thông qua Bên thứ ba.

4

Bên B chịu trách nhiệm hoàn trả cho Bên A toàn bộ số tiền phát sinh căn cứ theo các chứng từ hợp lệ mà Bên A cung cấp.

- 11.2 Bản quyền: Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh từ việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Hàng hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A, bao gồm cả thiệt hại phát sinh do khiếu nại của bên thứ ba.

Điều 12. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

12.1 Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:

- a. Bên B vi phạm cơ bản các nghĩa vụ trong Hợp đồng.
- b. Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;
- c. Xảy ra sự kiện Bất khả kháng.
- d. Bên B bị phá sản, giải thể.

12.2 Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên A bị phá sản, giải thể.

12.3 Trong trường hợp Bên A chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ Hợp đồng theo điểm a, b Điều 12.1, Bên A có quyền ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần Hợp đồng bị chấm dứt đó và Bên B sẽ phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan đến việc ký hợp đồng với nhà thầu khác (nếu có). Ngoài ra, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng do mình thực hiện. Bên B phải chịu phạt cho phần hợp đồng không thực hiện với tỷ lệ phạt là 8% (tám phần trăm) giá trị phần Hợp đồng không thực hiện.

12.4 Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo điểm d Điều 12.1, Bên A không phải bồi thường các thiệt hại phát sinh của Bên B. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

Điều 13. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG.

13.1 Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.

13.2 Nếu một Bên bị hoặc sẽ bị cản trở thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do Bất khả kháng (Bên bị ảnh hưởng), Bên đó phải gửi ngay thông báo cho Bên kia về sự kiện gây nên tình trạng Bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ mà việc thực hiện nghĩa vụ đó bị hoặc sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất có thể sau khi Bên bị ảnh hưởng biết được tình trạng hoặc lẽ ra phải biết được về sự kiện gây ra

Bất khả kháng, kèm theo bằng chứng chứng minh việc xảy ra sự kiện, tác động của sự kiện đó đối với Bên bị ảnh hưởng và các biện pháp Bên bị ảnh hưởng đã áp dụng để khắc phục sự kiện.

- 13.3 Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.
- 13.4 Bên bị ảnh hưởng sẽ được miễn các trách nhiệm về phạt và bồi thường thiệt hại do không hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng do bị ảnh hưởng bởi bất khả kháng. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài, Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng theo điểm c Điều 12.1.

Điều 14. BẢO MẬT THÔNG TIN

- 14.1 Các bên thỏa thuận không công bố, tiết lộ bất kỳ thông tin nào (dưới mọi hình thức) trong quá trình thực hiện Hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba (trừ trường hợp quy định của Pháp luật).
- 14.2 Trường hợp một trong hai bên vi phạm sẽ phải bồi thường theo quy định của pháp luật
- 14.3 Mỗi bên cam kết sẽ chỉ trao đổi các thông tin nêu trên cho các cán bộ của mình có liên quan trực tiếp đến dự án và sẽ yêu cầu mỗi cán bộ liên quan thực hiện cam kết riêng rẽ về việc bảo mật thông tin.
- 14.4 Các thông tin sau đây không được coi là đối tượng của các quy định trên:
- Các thông tin mà mỗi bên đã có từ trước khi được bên kia cung cấp;
 - Các thông tin đã trở nên phổ biến mà không do lỗi của bên nhận thông tin;
 - Các thông tin mà mỗi bên nhận được từ các bên thứ ba mà không có nghĩa vụ bảo mật kèm theo; hoặc
 - Các thông tin do mỗi bên tự tạo ra không liên quan đến Hợp đồng này.

Điều 15. LUẬT ÁP DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 15.1 Luật áp dụng Hợp Đồng là luật Việt Nam.
- 15.2 Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này theo cách thức hợp tác và thiện chí thông qua thương lượng, hòa giải.
- 15.3 Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại tòa án có thẩm quyền. Mọi chi phí liên quan do Tòa quyết định.

Điều 16. ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 16.1 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào có liên quan tới Hợp đồng này đều phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản.
- 16.2 Những vấn đề không được quy định trong Hợp đồng này sẽ tuân thủ các văn bản pháp luật hiện hành khác của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 16.3 Phụ lục__ kèm theo là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng với Phụ lục__ thì nội dung các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng sẽ được ưu tiên thi hành.
- 16.4 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc khi hai bên thực hiện xong các nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng này.
- 16.5 Hợp đồng này được lập thành bảy (07) bản chính và có giá trị pháp lý ngang nhau, Bên A giữ năm (05) bản, Bên B giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN BÊN B

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

γ

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] ở _____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 19 Hợp đồng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư số tiền _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số _____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Khoản 5.1 thuộc Điều 5 của Hợp đồng.

4

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong hợp đồng, ____ [ghi tên và địa chỉ của nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Điều 10.1 Mẫu số 19. Mẫu hợp đồng của HSMT].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi thu hồi hết giá trị tạm ứng ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 10.1 Mẫu số 19. Mẫu hợp đồng của HSMT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày thu hồi hết giá trị tạm ứng dự kiến quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

Phụ lục 1: Danh mục vật tư
Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

STT	Nội dung	Chi tiết	Giá trị (VNĐ)
1	Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí	Bảng 1.1	
2	Vật tư của các van Tuabin hơi	Bảng 1.2	
Tổng cộng trước thuế			
Thuế GTGT (%)			
Giá trị sau thuế			

8

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.1: Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	Hệ thống nhớt bôi trơn								
	Van an toàn	11MBX21AA191 11MBX21AA192 11MBX24AA191 12MBX21AA191 12MBX21AA191 12MBX24AA191							
1	Safety Valve	21MBX21AA191 21MBX21AA192 22MBX21AA191 22MBX21AA192	Cái	Type: 469.26 - 14 bar Component Identification: TỦV.SV.98.1023.6.D/G.0,4.p Setting range: 13 - 18 bar (5 steps) Max. operating pressure: 24 bar Opening pressure difference: <10% Clasing pressure difference : <10% (unter 3 bar<0,3bar) Material: brass Seal : viton Bullt in position : vertical Operating temperature : - 10° C bis + 180° C		BOGE - IdentNr.: 564 002419 Zg. - Nr.: 3564.0003	1		
	Hệ thống gas lot 1								
	Van cách ly	11EKG70AA001 11EKG70AA502 12EKG70AA001 12EKG70AA502							
2	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20, Inner ring SS316L Metal winding SS316L Filler: Graphite Outer ring ring: SS316L Size 10" Class 300	KEMPCHEN DICHTUNG STE/ Germany"		2		
	Van cách ly								
	Van cách ly hệ thống gas	11EKG60AA002 11EKG60AA003 11EKG60AA452 12EKG60AA002 12EKG60AA003 12EKG60AA452							
3	Ball valve		Cái	Type: FKA-V-50°C-Seal: PTFE, DN25, Class 600-RF	Bohmer	Drawing no: 9.016.025.080.00.06 Docu- no:0166324-06-GB-01-2D EDP-no: 016.35025100.6324	2		
4	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L,; Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Size 1" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNG STE/ Germany		6		

8

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.1: Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Van cách ly hệ thống gas	11EKG70AA501 11EKG70AA452 11EKE30AA401 11EKE30AA402 11EKE30AA452 11EKE30AA501 11EKE30AA502 12EKG70AA501 12EKG70AA452 12EKG30AA401 12EKG30AA402 12EKG30AA452 12EKE30AA501 12EKE30AA502							
5	Ball valve		Cái	Type: FKA-V-170°C-Seal: PTFE, DN25, Class 600-RF	Bohmer	Drawing no: 9.016.025.080.00.06 Docu- no:0166324-06-GB-01-2D EDP-no: 016.35025100.6324	7		
6	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite, Size 1" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNG STE/ Germany		14		
	Van cách ly	11EKT* 12EKT*							
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT20AA001 11EKT30AA001 12EKT20AA001 12EKT30AA001		Gate valve 4", Type: VS, CL300 SPL	FASANI				
7	Gasket		Cái	Material: Graphite/316	FASANI	Pos 5 Drawing no: 01-53-87-006A	4		
8	Packing		Bộ	1 set included 6pc Material: Graphite/ carbographite	FASANI	Pos 8 Drawing no: 01-53-87-006A	4		
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT20AA511 11EKT25AA501 12EKT20AA511 12EKT25AA501							
9	Ball valve		Cái	KFL-C 2534, DN 1", Class 600 lbs Material: P250GH	von Scheven	Remarks and certificates: EN 10204 / 3.1 Internal no: 34	2		
10	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite, Size 1" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNG STE/ Germany"		8		

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.1: Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT20AA411 11EKT25AA401 12EKT20AA411 12EKT25AA401							
11	Ball valve		Cái	KFL-C 2534, DN 1", Class 600 lbs Material: P250GH	von Scheven	Remarks and certificates: EN 10204 / 3.1 Internal no: 34	2		
12	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite, Size 1" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNG STE/ Germany"		8		
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT30AA101 12EKT30AA101		Codensate control valve nps 4		Pos TC 71-0006 Drawing no: C-32372/GB			
13	Gasket		Cái	Material: graphite	HORA	Pos 7 Drawing no: C-32372/GB	2		
14	O-ring		Cái	Material: EPDM	HORA	Pos 12 Drawing no: C-32372/GB	2		
15	Turcon-Variseal-ring		Cái	Material: T24S	HORA	Pos 13 Drawing no: C-32372/GB	2		
16	Support ring		Cái	Material: 1.4571	HORA	Pos 14 Drawing no: C-32372/GB	2		
17	Stem packing		Bộ	Material: Gr. / K80S	HORA	Pos 17 Drawing no: C-32372/GB	2		
18	Single direction thrust ball bearings		Cái	Type: 51109	SKF		4		
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT25AA001 11EKT25AA003 12EKT25AA001 12EKT25AA003							
19	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite, Size 2" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNG STE/ Germany		8		
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT25AA101 12EKT25AA101							
20	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite, Size 2" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNG STE/ Germany		2		

9

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.1: Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Valve an toàn	11EKT30AA191 12EKT30AA191		Type code: 31-0010 1'X D X 2" JLT - JOS - E- 45 -E WCB 600 RF X150 RF	ANDERSON GREENWOOD CROSBY	Drawing no: 35881-03			
21	Spiral wound gasket		Cái	Size: 1" class 600 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Dimer / Slovenia		2		
	Hệ thống làm mát cưỡng bức								
	Van bướm	11MPR11AA001 11MPR11AA002 11MPR11AA003 11MPR31AA011 11MPR32AA011 11MPR33AA011 11MPR34AA011 11MPR31AA012 11MPR32AA012 11MPR33AA012 11MPR34AA012 11MPR20AA001 11MPR30AA001 11MPR25AA001							
22	Butterfly valve wafer type		Cái	DN 125, PN10-16 Body: GG25 Disc: GGG10 Seat: EPDM Holes: 4			2		
	Hệ thống nước làm mát tuần hoàn kín (Khu vực GM GT, máy phát GT11/12)	11PGB							

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.1: Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
23	Butterfly Valve	11PGB34AA011 11PGB34AA112 11PGB32AA011 21PGB32AA021 11PGB32AA031 11PGB32AA041 11PGB32AA122 11PGB32AA132 11PGB32AA142 11PGB32AA012 12PGB34AA011 12PGB34AA112 12PGB32AA011 12PGB32AA021 12PGB32AA031 12PGB32AA041 12PGB32AA122 12PGB32AA132 12PGB32AA142 12PGB32AA012	Bộ	Type code: 14-0020 ParaSeal DN150, CL.150, Trim112 Hand lever type : LC20-L30 Material: - Body : EN GJS 400 15 / GGG 40, DUCTILE IRON ASTM A 536 Gr 60.40.18 - Disc: Stainless steel - Seat: EPDM - Control shaft: Stainless steel	Emerson (formerly Pentair - Keystone - Tyco) / France	Drawing No.: 01-14-81-036	6		
Hệ thống khí môi		11MBQ							
24	Ball valve	00MBQ10 AA007 00MBQ10 AA008 00MBQ11 AA001 00MBQ12 AA001	Cái	BBF/ FSA V 634-050-050 Size: DN 50 Class 300 -RF	Böhmer / Germany	Drawing No: 9.057.050.184.00.01	2		
25	Spiral wound gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 2" Class 300	Dimer / Slovenia		8		
Van cách ly									
26	Ball valve	00MBQ10 AA303 00MBQ10 AA301 00MBQ10 AA302 00MBQ10 AA304 00MBQ10 AA305 00MBQ10 AA452 00MBQ10 AA501 00MBQ10 AA502 00MBQ11 AA452 00MBQ12 AA452	Cái	BBF/ FSA V 634-025-050 Size: DN 25 Class 300 -RF	Böhmer / Germany	Drawing No: 9.057.025.257.00.01	4		

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.1: Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
27	Spiral wound gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 1" Class 300	Dimer / Slovenia		9		
28	Ball valve	00MBQ10 AA003 00MBQ10 AA004 00MBQ10 AA401	Cái	BBF/ FSA V 634-032-050	Böhmer / Germany	Drawing No: 9.057.032.16.00.00	2		
29	Spiral wound gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 1-1/4" Class 300	Dimer / Slovenia		2		
30	Spiral wound gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 1-1/2" Class 300	Dimer / Slovenia		3		
31	Three-Way-Ball valve	01MBQ10 AA193	Cái	DNF L 032 050 Size: DN32 Class 300-RF without Zero position	Böhmer / Germany	Drawing No: 9.020.032.004.00.01	1		
32	Spiral wound gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 1-1/4" Class 300	Dimer / Slovenia		3		
33	Safety relief valve	01MBQ10 AA192	Cái	Type 30.1 BG I Size:DN 25(NPS 1) set pressure: 24 bar Inlet: NSP 1 Class 300 - RF Outlet: NSP 1 Class 300 - RF Material body : 1.04560	Niezgodka / Germany		1		
34	Safety relief valve	01MBQ10 AA194 01MBQ10 AA195	Cái	Type 30.1 BG II Size:DN32(NSP 1-1/4) set pressure: 34 bar Inlet: NSP 1-1/4 Class 300 - RF Outlet: NSP 1-1/4 Class 300 - RF Material body : 1.0619	Niezgodka / Germany		1		
35	Spiral wound gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 1-1/4" Class 300	Dimer / Slovenia		2		
	Tổng cộng								

8

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Hệ thống nhớt bôi trơn								
	Van bướm khu vực bộ làm mát nhớt	10PGB34AA011 10PGB34AA021 10PGB34AA112 10PGB34AA122 10PGB34AA501 10PGB34AA401 10PGB34AA402 10PGB34AA502			Emerson (formerly Pentair - Keystone)	Drawing No. 01-14- 81-038A			
1	Butterfly valve.		pc	Type code: 72-0040 Paraseal Size: DN150 Class 150, Trim 112 Handhelbel Type: LC20-L30 Material: - Body : EN GJS 400 15 / GGG 40, DUCTILE IRON ASTM A 536 Gr 60.40.18 - Disc: Stainless steel - Seat: EPDM - Control shaft: Stainless steel	Emerson (formerly Pentair - Keystone)	Drawing No. 01-14- 81-038A	1		
	Van an toàn	10PGB34AA191 10PGB34AA192							
2	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		4		
	Van điều nhiệt	10MAV41AA101		Type: MV5321; 5" 150 lbs (DN125 PN16)	RTK				
3	Scraper ring		pc	Material: N90	RTK - Circor / Germany	Pos. 423	1		
4	Chevron rings		Set	Material: PTFE	RTK - Circor / Germany	Pos. 424	1		
5	O-ring		pc	Material: EPDM	RTK - Circor / Germany		1		
6	Washer		pc	Material: 1.4301	RTK - Circor / Germany		1		
7	Gasket		pc	Material: Reingraphit	RTK - Circor / Germany	Pos. 503	2		

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
8	Packing		Set	1 set included: 6 pc Material: Reingraphit	RTK - Circor / Germany	Pos. 822	1		
	Van chuyển đổi lược nhót	10MAV42AA271		Pressure Filter, change-over series DNR 2005.44316 DN 125, PN 16	Internormen/EU	Sheet No.: 44316-4A			
9	Change over		set	Size: DN 125	Internormen/EU	Item: 2 Article No.: ST41363	1		
	Hệ thống phun giảm ôn								
	Van phun giảm ôn	10MAG10AA252		NPS 1-1/2 class 300 - 1313-05 10.4	HORA	Type code: 71-0008 Drawing no: C- 32373/GB			
10	Gasket		pc	Material: Graphite		Pos: 6	1		
		10MAG10AA253		NPS 1-1/2 class 300 - 1313-05 10.4	HORA	Type code: 71-0010 Drawing no: C- 32374/GB			
11	Gasket		pc	Material: Graphite		Pos: 6	1		
	Hệ thống rút chân không bình ngưng								
	Van cách ly khu vực quạt rút chân không								
12	Check Vavle	10MAJ60AA201 10MAJ60AA202 10MAJ70AA201 10MAJ70AA202	pc	Model: ZRK1 Material: Body 1.0570, Disc 1.458; Size: DN 150mm- L: 22mm; D: 218mm; A: 120mm- d0: 114mm; d1: 172mm	RITAG		2		
13	Butterfly valve	10MAJ60AA051 10MAJ70AA051	pc	Body type: DP1 wafer Size: DN150mm- A: 210mm; B1: 133mm; C: 56mm- D1: 214mm; E: 19mm, H: 142mm Material body: Stainless steel 1.4408 Material disc: Stainless steel 1.4408 Material shaft: Stainless steel 1.4401 Material Liner: EPDM	GEMU	Key code: DP1-0150- 33-4C0-4B-4C0-EC	1		

g

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
14	Butterfly valve	10MAJ62AA051 10MAJ72AA051	pc	Body type: DP1 wafer Size: DN65mm- A: 150mm; B1: 82mm; C: 46mm- D1: 121mm; E: 19mm, H: 49mm Material body: Stainless steel 1.4408 Material disc: Stainless steel 1.4408 Material shaft: Stainless steel 1.4401 Material Liner: EPDM	GEMU	Key code: DPI-0150- 33-4C0-4B-4C0-EC	1		
	Van bướm khu vực quạt rút chân không	10PGB35AA011 10PGB35AA021 10PGB35AA112 10PGB35AA122			ARI-GESA				
15	Butterfly valve		Cái	Size: DN100. CL.150, CW hand lever Type : Zesa/Gesa Gr.1	ARI-GESA	Type code: 72-0030 Drawing no: 01-14- 90-004B	4		
	HỆ THỐNG HƠI CHÈN								
	Các van hơi chèn	10MAW81AA251 10MAW82AA251 10MAW83AA251 10MAW84AA251 10MAW10AA151/152 10MAW10AA252 10MAW10AA253 10MAW50AA151/152 10MAW50AA252 10MAW50AA253							
16	Butterfly valve	10MAW81AA251	pc	Size: DN100. Type: GD-6/S	JASTA	Type code: 04-0040 Drawing: 01-14-77- 004A	1		
17	Butterfly valve	10MAW82AA251	pc	Size: DN150. Type: GD-6/S	JASTA	Type code: 04-0070 Drawing: 01-14-77-00	1		
18	Butterfly valve	10MAW83AA251 10MAW84AA251	pc	Size: DN80 Type: GD-6/S	JASTA	Type code: 04-0030 Drawing: 01-14-77- 003A	2		

2

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Van điều khiển	10MAW10AA151 10MAW10AA152 10MAW50AA151 10MAW50AA152							
	Hệ thống sấy hơi chèn ST								
	Van cách ly	10LBG30AA001 10LBG30AA401 10LBG30AA402 10LBG30AA403 10LBG30AA404 10LBG30AA405 10LBG30AA002 10LBG30AA408 10LBG30AA409 10LBG30AA410 10LBG30AA412 10LBG30AA413 10LBG30BS001 10LBG30AA407							
	Hệ thống nước làm mát kín	10PGB							
	Van 1 chiều đầu thoát	10PGB11AA002 10PGB12AA002		Type code: 29-0001 Size: DN500, CL 150, RF S55	Emerson (formerly Pentair - Keystone)	Drawing No.: 01-47- 98-001B			
19	Shaft seal		Cái	Material: EPDM		Pos: 5	3		
20	Shaft bearing		Set	Material: PTFE Coated Bush		Pos: 9	1		
21	Axial bearing		Cái	Material: Reinforced cloth		Pos: 10	1		
22	Disc seal		Cái	Material: EPDM		Pos. No: 11	1		
23	O-ring		Cái	Material: EPDM		Pos: 12	1		
24	Retaining Bolts		Cái	Material: Stainless Steel A4		Pos: 13	32		
	Bộ làm mát								
	Các van an toàn	10PGB46AA191 10PGB43AA191 10PGB43AA192 10PGB45AA191 10PGB41AA194 10PGB41AA195 10PGB41AA196							

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
25	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		14		
	Van an toàn trên bồn tích áp	10PGB50AA191							
26	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 2" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		1		
27	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 3" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		1		
	Van an toàn khu vực bơm nước ngưng	10PGB39AA191 10PGB39AA192 10PGB39AA193							
28	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		6		
	Van làm mát kín khu vực máy phát ST10	KKS theo danh mục đính kèm							
	Van an toàn khu vực máy phát ST10	10PGB32AA191 10PGB32AA192 10PGB32AA193 10PGB32AA194							
29	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		8		
	Hệ thống nước làm mát phụ	10PCB							
	Van 1 chiều đầu thoát	10PCB11AA002 10PCB12AA002		Type code: 29-0003 Size: DN500, CLASS 150, RL RF S55	Emerson (formerly Pentair - Keystone)	Draw No: 01-47-98- 002B			
30	Disc seal		pc	Material: EPDM		Pos. No: 11	2		
31	Shaft seal		pc	Material: EPDM		Pos: 5	2		
32	Axial Bearing		pc	Material: Reinforced cloth		Pos: 10	2		

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
33	O-Ring		pc	Material: EPDM		Pos: 12	2		
34	Hydraulic cylinder		Set	Material: Mild steel with EN-SS 1.4057 rod		Pos: 15	1		
	Van màng khu vực bơm làm mát phụ	KKS theo danh mục đính kèm							
	Van an toàn	10PCB22AA191 10PCB21AA191							
35	Safety relief valve		pc	Type: 9611321E WCB 1" 150RF x 1" 150RF Type code: 31-0004 Set pressure: 8.5bar	Anderson greenwood crosby	Darwing no: 35881 - 06	2		
36	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		4		
	Van bướm khu vực hệ thống làm mát phụ	10PCB11AA001 10PCB12AA001 10PCB11AA003 10PCB12AA003 10PCB21AA001 10PCB21AA003 10PCB22AA001 10PCB22AA003		Paraseal DN500, CL.150, Trim 135 c/w gear unit WM-026 Type code: 14; Type no: 0056	Netherlands	Drawing no: 01-16- 81-111B			
37	Seat		pc	Material: EPDM		Pos: 5*	8		
38	Plug		pc	Material: Polyethylene		Pos: 8*	8		
39	Joint V Ring (Chevron seal)		pc	Material: NITRILE		Pos: 9*	8		
	Van màng xả lưới chắn rác, lưới chắn bánh	KKS theo danh mục đính kèm							
	Van an toàn	10PAB31AA191 10PAB32AA191 10PAB31AA192 10PAB32AA192							
40	Vakuum breaker	10PAB31AA191 10PAB32AA191	Set	Size: 4" Ansi 150 Type: VV34 So Differential pressure: 0.05-0.95 bar	Mankenberg	Type code: 34-0001 Drawing: 6825055	2		



8

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
41	Safety relief valve	10PAB31AA192 10PAB32AA192	pc	Type: 9611321E WCB 1" 150RF x 1" 150RF Type code: 31-0004 Set pressure: 6 bar	Anderson greenwood crosby	Darwing no: 35881 - 06	2		
42	Spiral Wound Gasket	10PAB31AA192 10PAB32AA192	Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		4		
	Hệ thống xả	10MAL							
	Van điều khiển			Rotex 24 Spider gear ring 92 Shore A = T- PUR, Part No: 020241000045					
	Van điều khiển	10MAL11AA051 10MAL12AA051		Forged Steel Blow Valve with Pneumatic Actuator.Pressure # 2500 LBS, Size: Inlet conn. 2" bw sched. 160 acc. asme b16.25, Size: Outlet conn. 2"-1/2" bw sched. 160 acc. asme b16. 25	HP VALVE	Item nr.: 101 H.P.FIG.NR: H02.3.9.49.1.3.1			
43	Forged Steel Globe Valve with Pneumatic Actuator	10MAL11AA051 10MAL12AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 101, Size: 2"/2- 1/2", Class 2500 lbs, End connection In/Out: 2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, 2- 1/2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM A182-F91 - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.35-40.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A- M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64 - 01 pc Stub item: 65 material A335-P22	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 101 - H.P.FIG.NR: H02.3.9.49.1.3.1	2		
	Van điều khiển	10MAL15AA051		Forged Steel Blow Valve with Pneumatic Actuator.Pressure 2500 LBS, Size:inlet conn. 1-1/2" bw sched. 160 acc. asme b16.25, Size: outlet conn 2" bw sched. 160 acc. asme b16. 25	HP VALVE	Item nr.: 102 H.P.FIG.NR: H09.3.9.49.9.3.1			

8

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
44	Forged Steel Blow Down Valve with Pneumatic Actuator	10MAL15AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 102, Size: 1-1/2"/2", Class 2500 lbs, End connection In/Out: 1-1/2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, 2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM A182-F91 - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.32-40.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A-M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64 - 01 pc Stub item: 65 material A335-P22	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 102 - H.P.FIG.NR: H09.3.9.49.9.3.1	1		
	Van điều khiển	10MAL26AA051 10MAL27AA051		Forged Steel Blow Valve with Pneumatic Actuator. Pressure # 1500 LBS, Size: Inlet conn. 1-1/2" bw sched. 40 acc. asme b16.25, Size: outlet conn. 2" bw sched. 160 acc. asme b16. 25	HP VALVE	Item nr.: 103 H.P.FIG.NR: F02.3.9.22.1.3.1			
45	Forged Steel Globe Valve with Pneumatic Actuator	10MAL26AA051 10MAL27AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 103, Size: 1-1/2"/2", Class 1500 lbs, End connection In/Out: 1-1/2" BW SCHED.40 ACC. ASME B16.25, 2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM A182-F22 - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.25-40.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A-M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64 - 01 pc Stub item: 65 material A335-P11	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 103 - H.P.FIG.NR: F02.3.9.22.1.3.1	2		



8

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Van điều khiển	10MAL28AA051		Forged Steel Glove Valve 4" Pressure # 900 LBS, Size: inlet conn. bw sched. 40 acc. asme b16.25, Size: outlet conn bw sched. 160 acc. asme b16. 25	HP VALVE	Item nr.: 104 H.P.FIG.NR: E02.2.9.01.1.3.1			
46	Forged Steel Globe Valve with Pneumatic Actuator	10MAL28AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 104, Size: 4", Class 900 lbs, End connection In/Out: 4" BW SCHED.40 ACC. ASME B16.25, 4" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM A105N - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.32-80.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A-M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64 - 01 pc Stub item: 65 material A335-P11	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 104 - H.P.FIG.NR: E02.2.9.01.1.3.1	1		
	Van điều khiển	10MAL31AA051		Forged Steel Blow Valve with Pneumatic Actuator, Pressure # 1500 LBS, size: inlet conn. 1" bw sched.40 acc.asme b16.25, size: outlet conn. 1-1/2" bw sched.160 acc. asme b16.25	HP VALVE	Item nr.: 105 H.P.FIG.NR: F09.3.9.22.9.3.1			
47	Forged Steel Globe Valve with Pneumatic Actuator	10MAL31AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 105, Size: 1"/1-1/2", Class 1500 lbs, End connection In/Out: 1" BW SCHED.40 ACC. ASME B16.25, 1-1/2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM-A182-F22 - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.25-40.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A-M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64 - 01 pc Stub item: 65 material A335-P11	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 105 - H.P.FIG.NR: F09.3.9.22.9.3.1	1		

8

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Van điều khiển	10MAL35AA051		Forged Steel Globe Valve 4" Pressure # 900 LBS, Size: inlet conn. bw sched. 40 acc. asme b16.25, Size: outlet conn bw sched. 160 acc. asme b16. 25	HP VALVE	Item nr.: 106 H.P.FIG.NR: E02.2.9.22.1.3.1			
48	Forged Steel Globe Valve	10MAL35AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 106, Size: 4", Class 900 lbs, End connection In/Out: 4" BW SCHED.40 ACC. ASME B16.25, 4" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM-A182-F22 - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.32-80.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A-M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 106 - H.P.FIG.NR: E02.2.9.22.1.3.1	1		
	Van điều khiển	10MAL65AA051							
	Van nước ngưng phun Bypass IP/LP	11MAN90AA251 11MAN90AA501 12MAN90AA251 12MAN90AA501 11MAN52BP031 12MAN52BP031 10MAN63AA051							
	Injection control valve	11MAN90AA251 12MAN90AA251		Size: NPS 1-Class 300	Hora	Type code: 71-0013 Drawing: C-32375/GB			
49	Stem Packing		set	Gasket: Material: Soft iron Screw: Material: 1.4301 Ring: Material: 1.4112 Stem packing: Material: gr /K80S Pressure bush: Material: 1.4301		Pos 10 include: - 1 pc gasket Pos: 10.1 - 1pc screw Pos: 10.2 - 2 pc ring Pos: 10.3 - 4 pc stem packing Pos: 10.4 - 1 pc pressure bush Pos: 10.5	1		



8

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
50	Gasket		pc	Material: Graphite		Pos: 6	2		
	Van điều khiển nước ngưng phun Bypass IP/LP	10LCA21AA001 11MAN53AA151 12MAN53AA151 10MAN63AA251							
	Lọc và van nước ngưng làm mát tầng cánh cuối	10MAC01AA251 10MAC01AT001		Type: 1313-05 Type Code: 71-0007 Size: NPS 1.1/2-Class 300	HORA	Drawing no: C-32373/GB			
51	Plug, Valve stem, Spiral pin	10MAC01AA251	Bộ	1 set included: 01 pc Pos 3, Material: 1.4057 01 pc Pos 4, Material: 1.4122 01 pc Pos 5, Material: 1.4310		Pos 3 Pos 4 Pos 5	1		
52	Gasket	10MAC01AA251	Cái	Material: Graphite		Pos 6	1		
53	Stem packing	10MAC01AA251	Bộ	Gasket: Material: Soft iron Screw: Material: 1.4301 Ring: Material: 1.4112 Stem packing: Material: gr /K80S Pressure bush: Material: 1.4301		Pos 10 include: - 1 pc gasket Pos: 10.1 - 1pc screw Pos: 10.2 - 2 pc ring Pos: 10.3 - 4 pc stem packing Pos: 10.4 - 1 pc pressure bush Pos: 10.5	1		
	Hệ thống xả về Condensate	10LBA/LBB/LBA							
	Van cách ly hệ thống HP xả về bình ngưng								
	Van điều khiển hệ thống HP xả về bình ngưng								
54	High pressure stop valve	10LBA25AA002 10LBA26AA002	pc	Type: VA500.80.2680.2".2".G.W 33.A 41.0 45.0 183.0	SEMPELL	- Type code: TC 74-0018 - Job-No: 70011082 / 800	2		
55	High pressure stop valve	10LBA21AA402 10LBA22AA402 10LBA20AA404	pc	Type: VA500.80.2680.1".1".GW 33.A 41.0 45.1 183.0	SEMPELL	- Type code: TC 74-0007 - Job-No: 70011082 / 300	1		
	Van điều khiển hệ thống IP xả về bình ngưng								

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	Gate Valve	11LBB45AA003 12LBB45AA003		Type: V531DP Type Code: 01-0022 Size: 24", Class 1500#SPL	INTERVALVE	Drawing no: P06297A/05 REV.05			
56	Gland packing	11LBB45AA003 12LBB45AA003	Bộ	Material: Braided Graphite (Top & Bottom): 2pc/set; Die-form graphite (Intermediate): 5 pc/set;		Pos.: 12	1		
57	High pressure stop valve	10LBB50AA402 21LBB45AA402 22LBB45AA402	pc	Type: VA500.63.1500.2".G.W 33.A 41.0 45.0 183.0	SEMPELL	- TC 74-0016 - Job-No: 70011082 / 700	2		
58	High pressure stop valve	10LBB51AA402 10LBB52AA402	pc	Type: VA500.63.2680.1".1".GW 33.A 41.0 45.1 183.0	SEMPELL	- TC 74-0052 - Job-No: 70011082 / 900	2		
59	Globe valve	10LBA90AA402 10LBA90AA404	Cái	Type: NORI40 ZXS F DN80 PN40 Type Code: 74-0030	KSB	NO/NR: UG1077190 CDI 001 Order no: 2620022550/10	2		
	Van phá chân không bình ngưng	10MAG10AA051							
60	Butterfly valve		Set	Size: CL RS 6"-Ansi 150 Body Lug- Type +Solenoid valve + Limit switch	Crane	Drawing-no: BK1304002	1		
	Tổng cộng								

8